

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực: Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Xi măng đen đóng bao		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,545	1,545
	- PCB30	Kg	1,495	1,495
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,245	1,245
	- PCB30	Kg	1,195	1,195
	- PC40	Kg	1,395	1,395
2	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
3	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 -Φ 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 - 32 CB400 V	Kg	16,192	15,992
4	Thép hình			
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
	- Cọc vắn thép Lasen IV	md		1,780,000
5	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,009
6	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
7	Que hàn N46	Kg		25,900
8	Đinh các loại	Kg		22,913
9	Thép C, U, V mạ kẽm nhúng nóng	Kg		22,610
10	Thép hộp đen Hòa Phát	Kg		19,545
11	Thép hộp mạ kẽm Hòa Phát	Kg		21,540
12	Thép ống đen Hòa Phát	Kg		23,804
13	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Hòa Phát	Kg		27,620
14	Thép cáp dự ứng lực tiêu chuẩn ASTM - A416	Kg		31,050
15	Ván khuôn phủ phim - Gỗ các loại			
	Ván khuôn ép phủ phim	m ²		120,000

(1)	(2)	(3)	(4)	
	Khung x- ơng nhôm (vật liệu ván khuôn phủ phim)	kg	70,000	
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³	6,000,000	
	Gỗ Táu mặt xẻ xà gỗ, dầm trần	m ³	11,000,000	
	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000	
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³	5,800,000	
	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000	
16	Xăng, dầu các loại:		Tháng 4	Tháng 5
	Xăng RON A95	Lít	22,156	20,138
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	21,178	19,319
	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	19,799	17,794
	Dầu Diezel 0,05S	Lít	18,464	16,801
	Dầu hỏa	Lít	18,210	16,994
	Dầu Mazut 3,0S	kg	15,716	15,770
	Dầu Mazut 3,5S	kg	13,898	13,954
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	18,751	17,987
17	Nhựa đ- ờng các loại: TCVN 7493:2005		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	kg	16,000	15,300
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	kg	13,300	12,700
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,300	17,600
18	Vật liệu Cacboncor Asphalt			
	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	kg	3,690	
	Cacboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	2,870	
19	N- ớc thi công	m ³	11,000	
20	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV		Tháng 4	Tháng 5
		Kwh	1,864.44	1,920.37
21	Tấm lợp các loại			
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 80.000 đồng/m2			
	- Tôn mạ kẽm Hoa Sen			
	Tôn lạnh màu xanh AZ050, khổ 1070mm			
	Độ dày 0,35	m ²	103,000	
	Độ dày 0,40	m ²	116,000	
	Độ dày 0,45	m ²	130,000	
	Tôn lạnh màu xanh AZ100, khổ 1070mm			
	Độ dày 0,35	m ²	107,000	
	Độ dày 0,40	m ²	121,000	
	Độ dày 0,45	m ²	136,000	
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ050 dày 16mm			
	Độ dày 0,35	m ²	156,000	
	Độ dày 0,40	m ²	165,000	
	Độ dày 0,45	m ²	175,000	
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ100 dày 18mm			
	Độ dày 0,35	m ²	158,000	
	Độ dày 0,40	m ²	167,000	
	Độ dày 0,45	m ²	176,000	
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát			
	loại AZ 50, khổ 1070mm			
	+ Dày 0.35 mm	m ²	116,000	

(1)	(2)	(3)	(4)		
	+ Dày 0.40 mm	m ²	129,000		
	+ Dày 0.45 mm	m ²	139,000		
	+ Dày 0.50 mm	m ²	148,000		
	loại AZ 150, khổ 1070mm				
	+ Dày 0.40 mm	m ²	150,000		
	+ Dày 0.45 mm	m ²	160,000		
	+ Dày 0.50 mm	m ²	170,000		
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	61,000		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550				
	+ AD11 - 0,42mm	m ²	176,000		
	+ AD11 - 0,45mm	m ²	180,000		
	+ AD06 - 0,42mm	m ²	177,000		
	+ AD06 - 0,45mm	m ²	180,000		
	+ AD05 - 0,42mm	m ²	174,000		
	+ AD05 - 0,45mm	m ²	177,000		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550				
	+ AC11 - 0,45mm	m ²	185,000		
	+ AC11 - 0,47mm	m ²	189,000		
	+ ATEK 1000 - 0,45mm	m ²	186,000		
	+ ATEK 1000 - 0,47mm	m ²	189,000		
	+ ATEK 1088 - 0,45mm	m ²	181,000		
	+ ATEK 1088 - 0,47mm	m ²	186,000		
	- Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM:		Độ dày		
	- Các tấm ốp và máng n- ốc		0,42mm	0,45mm	0,47mm
	+ Khổ rộng 300mm	m	52,000	57,000	60,000
	+ Khổ rộng 400mm	m	67,000	72,000	75,000
	+ Khổ rộng 600mm	m	97,000	102,000	105,000
	- Tôn lạnh mạ kẽm khổ 1080 mm Zacs				
	+ Dày 0,30 mm	m ²	73,900		
	+ Dày 0,35 mm	m ²	84,300		
	+ Dày 0,38 mm	m ²	91,200		
	+ Dày 0,45 mm	m ²	107,400		
22	An toàn giao thông: Sản xuất theo QCVN:41:2019/BGTVT				
	Biển phản quang tam giác A700	cái	449,900		
	Biển phản quang tròn D700	cái	297,800		
	Biển phản quang tam giác A900	cái	543,000		
	Biển phản quang tròn D900	cái	676,500		
	Biển phản quang tam giác A1300	cái	577,600		
	Biển phản quang tròn D1300	cái	1,130,600		
	Biển phản quang chỉ dẫn S >1m2	m2	1,229,700		
	Biển phản quang chỉ dẫn S ≤ 1m2	m2	1,246,100		
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	191,500		
	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	170,500		
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	325,000		
23	Hệ lan tôn sóng: Sản xuất theo QCVN 41:2019/BGTVT		Sơn trắng đỏ	Mạ kẽm điện phân	Mạ kẽm nhúng nóng

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Hệ lan tôn sóng (b- ớc cột 2m): bao gồm tấm sóng 2,320x310x3mm ; Cột đỡ hệ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	647,100	639,700	728,800
	Hệ lan tôn sóng (b- ớc cột 3m):bao gồm tấm sóng 3,320x310x3mm, Cột đỡ hệ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	576,900	512,400	652,900
24	Gạch ốp lát, Ngói lợp các loại				
	- Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 600x600	m ²			181,000
	Gạch lát nền Pocerlain mài bóng 600x600	m ²			180,000
	Gạch lát nền Pocerlain bóng kính 2 da 600x600	m ²			237,000
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 400x400	m ²			177,000
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 300x300	m ²			145,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 400x800	m ²			242,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men mờ 300x600	m ²			171,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 300x600	m ²			200,000
	Keo dán t- ờng	kg			8,000
	keo dán nền	kg			7,000
	Bột chà ron	kg			16,000
	Ngói bê tông	m ²			155,000
	Ngói tráng men	m ²			201,000
	- Gạch ốp lát á Mỹ				
	Gạch Ceramic 300x600 men bóng	m ²			112,000
	Gạch Ceramic 300x600 men matt	m ²			131,000
	Gạch Somi Porcelain 300x600 men matt	m ²			146,000
	Gạch Porcelain 300x600 men matt	m ²			161,000
	Gạch Ceramic 400x800 men matt	m ²			139,000
	Gạch Ceramic 600x600 men bóng	m ²			131,000
	Gạch Somi porcelain 600x600 men matt	m ²			125,000
	Gạch Pocerlain 600x600, bóng	m ²			198,000
	Gạch Porcelain 600x600 men matt	m ²			168,000
	Gạch Porcelain 800x800 men bóng	m ²			200,000
	Gạch Porcelain 800x800 men matt	m ²			223,000
	- Gạch ốp lát VITTO				
	Gạch Ceramic 250x500 men matt	m ²			129,000
	Gạch Ceramic 300x300 men matt	m ²			118,000
	Gạch Ceramic 300x600 men bóng	m ²			115,000
	Gạch Ceramic 300x600 men matt	m ²			133,000
	Gạch Porcelain 300x600 men matt	m ²			161,000
	Gạch Ceramic 400x800 men matt	m ²			139,000
	Gạch Ceramic 600x600 men bóng	m ²			96,000
	Gạch Porcelain 600x600 men bóng	m ²			133,000
	Gạch Porcelain 800x800 men bóng	m ²			200,000
	- Gạch ốp lát Prime				
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²			83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m ²			80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m ²			109,200

(1)	(2)	(3)	(4)
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m ²	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m ²	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m ²	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m ²	80,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m ²	87,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m ²	97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m ²	118,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m ²	132,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
	- Gạch ốp lát Viglacera		
	+ Gạch lát Ceramic 30x30cm	m ²	140,000
	+ Gạch lát Ceramic 40x40cm	m ²	118,000
	+ Gạch lát Ceramic 50x50cm	m ²	113,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 50x50cm	m ²	194,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 60x60cm	m ²	234,000
	+ Gạch ốp Ceramic 30x45cm	m ²	136,000
	+ Gạch ốp Granit nhân tạo 30x60cm	m ²	205,000
	- Ngói màu Fuji công nghệ Nhật Bản		
	+ Ngói lớp chính	viên	15,000
	+ Ngói úp nóc dương	viên	30,000
	+ Ngói úp nóc âm	viên	30,000
	+ Ngói bờ (ngói viền)	viên	35,000
	+ Ngói úp cuối nóc	viên	50,000
	+ Ngói úp cuối bờ	viên	50,000
	+ Ngói lót nóc	viên	30,000
	+ Ngói ngã ba	viên	100,000
	- Ngói màu NAKANO		
	Ngói phẳng		
	+ Ngói lớp chính: KT 484x320mm	viên	15,000
	+ Ngói rìa trái: KT 320x165x95mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa phải: KT 320x209x95mm	viên	30,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x86,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 380x210x156,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 380x210x156,5mm	viên	
	Ngói lượn sóng		14,000
	+ Ngói lớp chính: KT 424x335mm	viên	30,000
	+ Ngói đầu rìa: KT 480x210x178mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa : KT 410x210x189mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối rìa: KT 350x210x189mm	viên	35,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x100mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 345x210x227mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 300x130x45mm	viên	35,000
	Ngói phụ kiện khác		
	+ Chạc 4	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ Y	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ T	viên	60,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	+ Góc vuông	viên	60,000
25	SƠN HÃNG G9ECO.		
	Sơn lót nội thất	kg	68,500
	Sơn lót ngoại thất	kg	89,500
	Sơn phủ nội thất	kg	42,500
	Sơn phủ ngoại thất	kg	89,700
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	kg	133,500
	Bột bả nội thất	kg	7,500
	Bột bả ngoại thất	kg	10,500
26	Sơn sắt thép, Sơn vach kẻ đ- ờng các loại		
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	48,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	60,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ- ờng)	kg	87,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	34,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	38,000
27	Vải địa kỹ thuật các loại		
	vải địa kỹ thuật không dệt 12KN/m	m2	9,408
	vải địa kỹ thuật không dệt 15KN/m	m2	11,730
	vải địa kỹ thuật không dệt 25KN/m	m2	19,000
	vải địa kỹ thuật dệt 200KN/m	m2	27,300
	vải địa kỹ thuật dệt 400KN/m	m2	44,100
28	Dung dịch khoan		
	Bentonite	kg	2,800
29	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 7 ngày)	Lít	26,300
	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 3 ngày)	Lít	31,580
	Sika Viscocrete 3000 (phụ gia siêu dẻo bê tông)	kg	35,400
	Sikament 1R4 (phụ gia dẻo hóa)	kg	25,400
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	71,400
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	68,100
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t- ờng ngoài nhà)	kg	61,600
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	26,400
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	33,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	7,392
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	10,560
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	11,440
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khô nóng)	kg	57,200
30	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm hệ Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sần, vân gỗ) độ dày 1,4-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp		
	- Vách kính cố định	m ²	950,600
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m ²	1,067,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m ²	1,164,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Cửa sổ mở quay , phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,358,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	824,500
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,115,500
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m2, kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m2; kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
31	Sản phẩm cửa nhôm hệ Công ty KHANG MINH KM55 và Công ty TNHH SX & TM Tân Trường Linh (Hệ nhôm VASSCO 55VC): bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm hệ KM55, VASSCO 55VC		
	Vách kính cố định	m ²	900,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²	1,755,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²	1,890,000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	1,530,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m ²	1,665,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	1,845,000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	1,350,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m2, kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m2; kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
	CỬA CUỐN – Nhãn hiệu S68DOOR		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	m ²	1,508,000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	m ²	1,679,000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	m ²	1,852,000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	m ²	2,067,000
	BỘ TÒI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		
	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	5,986,000
	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	6,331,000
	BỘ LƯU ĐIỆN		
	Bộ lưu điện S1000	Bộ	3,015,000
	Bộ lưu điện S2000	Bộ	3,876,000
	Sản phẩm Kính của Công ty CP Thương mại Kính Việt Đức		
	Kính thường trắng trong		
	Kính thường dày 5 mm	m2	225,000
	Kính thường dày 6 mm	m2	255,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	Kính thường dày 8 mm	m ²	320,000
	Kính thường dày 10 mm	m ²	395,000
	Kính thường dày 12 mm	m ²	495,000
	Kính cường lực trắng trong		
	Kính cường lực trắng 5 mm	m ²	270,000
	Kính cường lực trắng 6 mm	m ²	300,000
	Kính cường lực trắng 8 mm	m ²	365,000
	Kính cường lực trắng 10 mm	m ²	440,000
	Kính cường lực trắng 12 mm	m ²	540,000
	Kính dán an toàn		
	Kính dán an toàn dày 6,38 mm	m ²	273,000
	Kính dán an toàn dày 8,38 mm mm	m ²	381,000
	Kính dán an toàn dày 10,38 mm	m ²	544,000
	Kính dán an toàn dày 12,38 mm	m ²	633,000
32	Cọc tre các loại		
	Cọc tre L≤2,5m	m	7,500
	Cọc tre L>2,5m	m	7,000
33	Hoa sắt cửa sổ		
	Hoa sắt thép hộp mã kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	480,000
	Hoa sắt thép đặc, sơn tĩnh điện	m ²	380,000
34	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu (nhà máy tại xã Phù Việt, xã Tùng ánh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		Đơn giá bê tông thương phẩm đã bao gồm chi phí máy móc phục vụ công tác trộn bê tông, chi phí vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 12km, ngoài phạm vi 12km thì mỗi Km tăng thêm cộng 3.000đ/km/m ³
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	988,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,040,250
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,102,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,163,750
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,230,250
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,301,500
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	931,000
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	969,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,011,750
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,064,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,125,750
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,192,250
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	883,500
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	921,500
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	964,250
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,016,500
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,073,500
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,463,000
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,510,500
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,581,750
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,330,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,396,500

(1)	(2)	(3)	(4)		
35	Cọc BT ly tâm của Công ty Việt Hải		Cấp tải trọng		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	228,000
		m		PHC	253,000
		m	Loại B	PC	284,000
		m		PHC	312,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	274,000
		m		PHC	296,000
		m	Loại B	PC	347,000
		m		PHC	381,000
		m	Loại C	PC	379,000
		m		PHC	418,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	333,000
		m		PHC	365,000
		m	Loại B	PC	418,000
		m		PHC	458,000
		m	Loại C	PC	477,000
		m		PHC	519,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	407,000
		m		PHC	453,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	513,000
		m		PHC	551,000
		m	Loại B	PC	609,000
		m		PHC	672,000
		m	Loại C	PC	701,000
		m		PHC	774,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	599,000
		m		PHC	676,000
		m	Loại B	PC	781,000
		m		PHC	863,000
		m	Loại C	PC	966,000
		m		PHC	975,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			135,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			162,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			207,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			261,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			315,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			405,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Chấn l- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
2	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
4	Đèn Led các loại		
	- Đèn Led panel tròn		
	Công suất 9W	bộ	125,000
	Công suất 15W	bộ	156,000
	- Đèn panel vuông		
	Công suất 9W	bộ	129,000
	Công suất 12W	bộ	145,000
	- Đèn tube led		
	Công suất 18W, máng 1200mm	bộ	115,000
	Công suất 20W, máng 1200mm	bộ	125,000
	- Đèn ốp nổi tròn		
	Công suất 12W	bộ	175,000
	Công suất 18W	bộ	225,000
	- Đèn ốp nổi vuông		
	Công suất 12W	bộ	189,000
	Công suất 18W	bộ	245,000
5	Quạt trần, quạt hút các loại		
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	484,000
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	605,000
	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	143,000
	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	171,000
	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	299,000
	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	328,000
	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	361,000
	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	470,000
	Quạt trần 3 cánh	cái	579,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	475,000
	Quạt treo t- ờng	cái	418,000
6	Dây điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (r ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		

1	2	3	4
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	2,444
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3,127
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	4,625
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	7,513
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	11,527
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	17,127
	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	28,509
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	5,250
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	6,723
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	9,239
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	15,205
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	22,841
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	33,818
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	7,773
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	5,980
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	7,732
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	10,289
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	16,977
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	24,955
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	36,886
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	8,931
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	11,564
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	15,484
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	25,091
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	37,949
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	56,749
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	11,745
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	14,582
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	20,218
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	32,582
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	49,687
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	73,745
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	10,036
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	16,582
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	24,655
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		

1	2	3	4
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²		4,800
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	4,531
	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	7,382
	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	11,273
	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	16,785
7	Thiết bị điện dân dụng Vinakip		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4,884
	Công tắc kép 6A 250V	cái	7,689
	Công tắc liên ổ cắm 6A 250V	cái	8,965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	cái	3,600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5,830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	cái	10,098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	cái	8,349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	cái	18,500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	cái	18,800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5,600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	cái	12,067
	Phích cắm dẹt 10A	cái	3,600
	Phích cắm 16A K5	cái	5,000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	cái	4,873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	cái	6,435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3,058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	cái	4,565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	cái	5,600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	cái	5,800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	cái	5,500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28,215
	Bảng điện 2BD5-A22	cái	63,030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32,900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	cái	64,900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	cái	103,100
	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	cái	28,000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	cái	5,060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	19,580
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	27,390
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	30,580
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V	cái	35,090
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	66,000
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	76,560
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	49,060

1	2	3	4
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	99,770
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	50,490
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	120,120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	18,500
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	26,070
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	29,040
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600	cái	33,330
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	46,640
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	47,960
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	62,700
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	72,710
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	94,820
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	114,070
8	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15,273
	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái	54,545
	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	cái	72,727
	Hạt một chiều - Roman	cái	10,455
	Hạt hai chiều - Roman	cái	19,545
	Hạt 20A - Roman	cái	69,091
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	70,909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	141,818
	Tủ aptomat 6P	cái	132,727
	Tủ aptomat 9P	cái	204,545
	Tủ aptomat 12P	cái	268,182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	409,091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20,000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	31,818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	43,636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	78,182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341,818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	198,182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	136,364
	Đèn exit	cái	390,909
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
9	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Việt Hải		
	Giá tại nhà máy, đã bốc lên phương tiện		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,634,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,890,500
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,847,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,018,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,327,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,065,300
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,118,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,175,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,223,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,669,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,536,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,859,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,315,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,776,250
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,999,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,170,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,312,620
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,415,475
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,466,460
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,773,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,812,960
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,923,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,235,330
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,158,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	9,965,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,298,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	5,781,700
	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	6,478,050
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	6,545,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	6,972,050
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	8,508,200
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	9,453,450
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,692,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,565,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,913,300

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,025,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,089,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,407,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,137,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,191,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,250,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,593,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,759,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,622,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,955,450
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,424,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,899,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,129,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,305,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,478,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,301,350
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,151,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,996,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,975,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,170,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,862,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cột	11,761,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,443,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,274,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	9,182,700
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	11,644,150
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	12,217,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	11,180,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,237,650
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	896,700
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,038,800
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,117,200
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,107,400
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,293,600
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,332,800
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,362,200
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,509,200
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,793,400
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,798,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,247,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,520,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	Cột	4,070,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=161mm.	Cột	4,620,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=172mm.	Cột	6,050,000
	Cột trang trí		
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,850,000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,640,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,025,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,750,000
	Chùm cột trang trí sân vườn		
	Chùm CH 06 - 4/5	Cái	926,000
	Chùm RUBY - 2	Cái	926,000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4	Cái	941,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	Cái	449,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	Cái	502,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	Cái	523,000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	Cái	543,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	Cái	564,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	Cái	585,000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	Cái	502,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	Cái	585,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước		
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	2,993,000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái	4,156,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái	7,315,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	6,318,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái	6,151,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái	6,318,000
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước		
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,434,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	5,748,000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	5,152,000
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	336,000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	1,064,000

1	2	3	4
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	2,500,000
	Đèn LED năng lượng mặt trời		
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm	1,620,000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	5,450,000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	1,960,000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	1,840,000
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,000
3	Dây cáp điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm ²	m	30,600
	Cáp CV-16 mm ²	m	49,800
	Cáp CV-25 mm ²	m	79,200
	Cáp CV-35 mm ²	m	104,700
	Cáp CV-50 mm ²	m	145,500
	Cáp CV-70 mm ²	m	205,100
	Cáp CV-95 mm ²	m	281,500
	Cáp CV-120 mm ²	m	353,500
	Cáp CV-150 mm ²	m	440,700
	Cáp CV-185 mm ²	m	552,700
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	10,800
	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	15,800
	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	22,200
	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	32,700
	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	52,500
	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	84,100
	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	114,600
	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	154,700
	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	218,800
	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	305,600

1	2	3	4
	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	384,100
	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	482,200
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	605,100
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	31,600
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	43,800
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	66,600
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	113,200
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	165,400
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	222,000
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	300,300
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	413,500
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	565,900
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	739,200
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	876,800
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	47,000
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	65,300
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	97,600
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	153,200
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	239,200
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	322,200
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	470,100
4	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty CP WINCO Việt Nam phân phối		
	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3,155,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,680,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3,810,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,252,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5,299,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,608,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,123,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,668,000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KÈM NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3,258,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4,111,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4,952,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5,779,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6,553,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7,353,000
	CẦN ĐÈN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG		
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,484,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2,060,000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,531,000

1	2	3	4
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,249,000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,443,000
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,862,000
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	992,000
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,351,000
	CỘT THÉP TRÊN ĐÈ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN		
	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10,603,000
	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11,371,000
	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11,832,000
	Đề gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12,446,000
	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10,909,000
	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11,678,000
	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	12,293,000
	Đề gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12,754,000
	Đề gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17,670,000
	Đề gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19,800,000
	CỘT ĐA GIÁC MẠ KÈM NHÚNG NÔNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21,042,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28,595,000
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41,517,000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4,032,000
	ĐÈN LEED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ - SẢN XUẤT TRONG NƯỚC		

1	2	3	4
	Sử dụng đèn đường led: A-WIN Dimming 6 cấp công suất tại đèn. Các linh kiện đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009, EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021, EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS. - Có chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015. - Nhà cung cấp phải có chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011). - Nhà cung cấp phải có chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015. - Nhà cung cấp phải có chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN. - Bộ đèn có file IES bảng dữ liệu về phân bố cường độ sáng IES LM-80-2008, IES LM-82-12, IES TM-21-11 trong không gian, tích hợp trong phần mềm chiếu sáng chuyên dụng. - Tuổi thọ trung bình của Led: ≥ 100.000 giờ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$, theo TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 72722-2-1:2014 - Đèn có công chờ để nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. - Thấu kính quang học bằng nhựa PC chuyên dụng chống lão hoá, góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ C-150 C. - Zoăng đèn bằng Siliicon tổng hợp chất lượng cao, chịu nhiệt, bền theo thời gian, đảm bảo độ kín khít của bộ phận quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 lâu dài. - Trên lưng đèn đúc nổi chân giá đỡ bộ tín hiệu thông minh(chờ kết nối thông minh). - Sử dụng bảo vệ xung điện áp: $\geq 20\text{kv}$ theo TCVN 7590-1:2006(IEC 61347-1:2003). - Độ kín quang học: $\geq \text{IP66}$ theo TCVN 7722-1:2019(IEC 60598-1:2014). - Độ chịu va đập: $\geq \text{IK08}$ theo TCVN 7722-2-3:2019(IEC 60598-2-3:2011). - Thời gian bảo hành bộ đèn LED: Yêu cầu bảo hành 05 năm		
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,290,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,425,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,515,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,965,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,280,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,826,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	9,045,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	9,468,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W-240W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	10,350,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W-90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	5,445,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	6,750,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,515,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,119,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,268,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,367,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,961,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,055,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,280,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,550,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,820,000

1	2	3	4
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART ; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; Các linh kiện phải đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009, EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021, EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS. (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60-90W DIM 5-6 cấp	Bộ	9,495,000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W - 200W DIM 5-6 cấp	Bộ	10,755,000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W-120W DIM 5-6 cấp	Bộ	8,955,000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	68,000,000
5	Đèn đường Led hãng BELED: Hàng lắp ráp trong nước		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED LIME BL-STR15 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 110\text{lumen/W}$. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) $< 60^{\circ}\text{C}$. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming(tiết giảm) 5 cấp công suất * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,333,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,728,000

1	2	3	4
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,071,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 180W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,782,000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAZEL BL - STR08 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) $< 60^{\circ}\text{C}$. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức $> 0,95$. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất, công điều khiển để lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh. * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	6,982,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,663,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,865,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 160W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	9,072,000
8	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát sản xuất và phân phối		
	SẢN PHẨM ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ, ĐÈN PHA (Chip LED Seoul, Osram, Philips ; Driver Philips, Inventronics Dim 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K- 6500K, chống sét 10kV-25kV*, bảo hành 5 năm)		
	Đèn LED Alleys 20-30W DIM	Bộ	2,052,000
	Đèn LED Alleys 40W DIM	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Alleys 60W DIM	Bộ	2,340,000
	ĐÈN LED Shark 75W-90W DIM	Bộ	5,112,000
	ĐÈN LED Shark 120W DIM	Bộ	5,904,000
	ĐÈN LED Shark 150 DIM	Bộ	6,897,600
	ĐÈN LED Spark 80W-100W DIM	Bộ	5,364,000
	ĐÈN LED Spark 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 40-60W DIM	Bộ	4,032,000
	ĐÈN LED Gempo 75W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Gempo 100W DIM	Bộ	5,148,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED Gempo 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 150W DIM	Bộ	6,861,600
	ĐÈN LED Cosmos 75-80W DIM	Bộ	4,032,000
	ĐÈN LED Cosmos 100W DIM	Bộ	4,176,000
	ĐÈN LED Cosmos 120W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Cosmos 150W DIM	Bộ	5,076,000
	ĐÈN LED Liber 75-80W DIM	Bộ	3,636,000
	ĐÈN LED Liber 100W DIM	Bộ	4,464,000
	ĐÈN LED Liber 120W DIM	Bộ	4,680,000
	ĐÈN LED Liber 150W DIM	Bộ	4,824,000
	Đèn LED NOVA 75W DIM	Bộ	5,112,000
	Đèn LED NOVA 100W DIM	Bộ	5,328,000
	Đèn LED NOVA 120W DIM	Bộ	5,796,000
	Đèn LED NOVA 150W DIM	Bộ	6,228,000
	Đèn LED NOVA 200W DIM	Bộ	7,056,000
	Đèn LED Corn 50W	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Corn 100W	Bộ	3,024,000
	Đèn LED Corn 150W	Bộ	4,320,000
	Đèn LED Corn 200W	Bộ	5,112,000
	Đèn LED Highbay 100W	Bộ	1,656,000
	Đèn LED Highbay 150W	Bộ	2,016,000
	Đèn LED Highbay 200W	Bộ	2,412,000
	Đèn LED Highbay 250W	Bộ	2,592,000
	Đèn Pha LED Floodlight 200W DIM	Bộ	3,808,000
	Đèn Pha LED Floodlight 250W DIM	Bộ	4,012,000
	Đèn Pha LED Floodlight 300W DIM	Bộ	4,284,000
	Đèn Pha LED Floodlight 400W DIM	Bộ	4,930,000
	Đèn Pha LED Festi 200W DIM	Bộ	4,352,000
	Đèn Pha LED Festi 300W DIM	Bộ	5,644,000
	Đèn Pha LED Festi 400W DIM	Bộ	6,426,000
	SẢN PHẨM CỘT THÉP		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	Cột	2,746,800
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	Cột	3,201,240
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	Cột	3,833,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	Cột	4,862,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột	6,166,400
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột	6,912,600
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	Cột	3,017,040
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	Cột	3,510,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	Cột	3,871,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	Cột	4,485,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	Cột	5,120,500
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	Cột	5,896,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	Cột	6,391,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	Cột	6,882,000
	Cần đèn CD-B01 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,266,000
	Cần đèn CD-B02 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,087,000
	Cần đèn CD-B03 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,270,000
	Cần đèn CD-B04 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,283,000
	Cần đèn CD-B05 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,283,000

1	2	3	4
	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	773,000
	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,571,000
	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,494,000
	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,731,000
	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,186,000
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3,274,000
	Xà bắt pha	Cái	579,500
	Khung móng M16x240x240x525	Cái	289,750
	Khung móng M16x340x340x500	Cột	337,250
	Khung móng M24x300x300x675	Cột	532,000
	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	Cột	2,926,000
	SẢN PHẨM CỘT ĐÈN TRANG TRÍ		
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,509,000
	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	4,321,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,198,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	3,972,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,278,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,187,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,310,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,615,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,357,000
	Chùm CH06-4	Bộ	960,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,222,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,768,000
	Chùm CH07-5	Bộ	2,030,000
	Chùm CH08-4	Bộ	1,091,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,353,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,528,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,226,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,833,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,121,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,833,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	960,000
6	Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh (HOMICO)		
	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,209,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,938,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,748,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,449,000
	Đèn Đường LED HMSMD-02 GLASS: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		

1	2	3	4
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,723,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,966,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,776,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,505,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,720,000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,287,000
	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD36 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,561,000
	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,452,000
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,262,000
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,153,000
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,801,000
	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,265,000
	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,670,000
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,075,000
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,561,000
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,695,000
	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	3,057,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	3,662,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	4,385,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	5,585,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	5,972,000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,146,000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,398,000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,580,000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,857,000
	Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái	3,498,000
	Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái	3,747,000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	16,993,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	21,294,000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	2,133,000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	3,406,000
	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	3,524,000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	4,261,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	4,034,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	4,577,000
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,574,000
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	4,941,000
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,096,000

1	2	3	4
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	5,184,000
	Phụ kiện chiếu sáng		
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn $\leq 100A$	Bộ	10,622,000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn $\leq 100A$	Bộ	12,264,000
	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	13,549,000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	15,257,000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	16,681,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HÃNG: Công ty CP Tập đoàn STP; POLYGON; EUROPIPE TÂN Á ĐẠI THÀNH				
	Ống uPVC		Chủng loại		
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát		5,000
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1		6,600
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		8,000
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3		9,500
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		6,100
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		9,100
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		10,100
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3		14,300
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		8,000
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		11,500
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		14,000
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3		16,100
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		11,900
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0		13,500
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1		15,700
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		17,900
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3		21,000
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		14,000
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0		16,400
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		18,700
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		21,700
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3		26,200
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		18,100
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		26,500
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		31,000
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		37,400
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		25,600
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		29,900
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		33,800
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		44,100
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		54,400
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		68,600
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		31,200
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		35,700
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		41,700
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		48,300
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		63,300
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4		78,600
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5		97,500
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		47,100
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		53,300

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4		
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		62,000
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		70,700
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		99,000
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		118,600
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		146,400
	Ống nhựa HDPE P80		PN	Dày (mm)	
	D20	m	12.5	2	6,800
	D20	m	16	2.3	8,200
	D25	m	10	2	8,800
	D25	m	12.5	2.3	10,300
	D25	m	16	3	12,400
	D32	m	8	2	12,100
	D32	m	10	2.4	14,200
	D32	m	12.5	3	17,000
	D32	m	16	3.6	20,400
	D40	m	6	2	15,000
	D40	m	8	2.4	18,100
	D40	m	10	3	21,800
	D40	m	12.5	3.7	26,300
	D40	m	16	4.5	31,200
	D50	m	6	2.4	23,200
	D50	m	8	3	28,100
	D50	m	10	3.7	33,600
	D50	m	12.5	4.6	40,700
	D50	m	16	5.6	48,200
	D63	m	6	3	35,900
	D63	m	8	3.8	44,800
	D63	m	10	4.7	53,700
	D63	m	12.5	5.8	64,600
	D63	m	16	7.1	76,700
	D75	m	6	3.6	51,100
	D75	m	8	4.5	63,300
	D75	m	10	5.6	76,700
	D75	m	12.5	6.8	90,400
	D75	m	16	8.4	108,700
	D90	m	6	4.3	82,100
	D90	m	8	5.4	91,700
	D90	m	10	6.7	108,700
	D90	m	12.5	8.2	130,100
	D90	m	16	10.1	156,100
	D110	m	6	5.3	108,300
	D110	m	8	6.6	133,400
	D110	m	10	8.1	164,300
	D110	m	12.5	10	194,600
	D110	m	16	12.3	236,300
	Ống nhựa HDPE P100		PN	Dày (mm)	
	D20	m	16	2,0	7,000
	D20	m	20	2,3	8,200
	D25	m	12.5	2,0	8,800

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4			
	D25	m	16	2,3	10,600	
	D25	m	20	3,0	12,400	
	D32	m	10	2,0	11,900	
	D32	m	12.5	2,4	14,500	
	D32	m	16	3,0	16,900	
	D32	m	20	3,6	20,400	
	D40	m	8	2,0	15,000	
	D40	m	10	2,4	18,100	
	D40	m	12.5	3,0	21,800	
	D40	m	16	3,7	26,300	
	D40	m	20	4,5	31,200	
	D50	m	8	2,4	23,200	
	D50	m	10	3,0	27,700	
	D50	m	12.5	3,7	33,400	
	D50	m	16	4,6	40,700	
	D50	m	20	5,6	48,200	
	D63	m	8	3,0	36,100	
	D63	m	10	3,8	44,300	
	D63	m	12.5	4,7	53,800	
	D63	m	16	5,8	64,100	
	D63	m	20	7,1	76,700	
	D75	m	8	3,6	51,300	
	D75	m	10	4,5	63,200	
	D75	m	12.5	5,6	76,300	
	D75	m	16	6,8	91,000	
	D75	m	20	8,4	108,700	
	D90	m	8	4,3	81,000	
	D90	m	10	5,4	89,800	
	D90	m	12.5	6,7	108,500	
	D90	m	16	8,2	130,300	
	D90	m	20	10,1	155,900	
	D110	m	6	4,2	87,500	
	D110	m	8	5,3	108,700	
	D110	m	10	6,6	136,000	
	D110	m	12.5	8,1	162,500	
	D110	m	16	10,0	196,200	
	D110	m	20	12,3	236,100	
	Phụ Kiện Nối Thẳng Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Thẳng Phun	cái	16	20		13,600
		cái	16	25		20,400
		cái	16	32		26,500
		cái	16	40		39,300
		cái	16	50		51,200
		cái	16	63		67,400
		cái	10	75		107,800
		cái	10	90		188,300
		cái	16	25-20		20,300
		cái	16	32-20		28,100

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Giảm Phun (Nối Chuyển Bậc Phun)	cái	16	32-25		28,600
		cái	16	40-20		29,400
		cái	16	40-25		30,700
		cái	16	40-32		34,900
		cái	16	50 – 25		35,900
		cái	16	50 – 32		36,900
		cái	16	50-40		46,300
		cái	16	63-20		48,900
		cái	16	63-25		57,900
		cái	16	63-40		63,900
		cái	16	63-50		64,700
		cái	10	75-50		104,700
		cái	10	75-63		122,200
		cái	10	90-63		139,900
		cái	10	90-75		188,500
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Bích Phun (Đầu Nối Bằng Bích)	cái	10	40		11,200
		cái	10	50		16,100
		cái	10; 16	63		35,800
		cái	10; 16	75		56,700
		cái	10; 16	90		85,100
		cái	10; 16	110		113,200
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Bịt Phun	cái	16	20		6,900
		cái	16	25		8,000
		cái	16	32		13,600
		cái	16	40		23,800
		cái	16	50		34,100
		cái	16	63		51,100
		cái	10	75		77,300
		cái	10	90		122,700
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Nối Chuyển Bậc Phun Dán	cái	10	40-32-25- 20		3,600
		cái	10	90-63-50- 32-20		6,400
		cái	10	90-75-63		25,200
		cái	10	125-110- 90		66,500
		cái	10	160-140- 125		103,800
		cái	10	200-180- 160		141,500
		cái	16	20 x 1/2"		9,600
		cái	16	20 x 3/4"		9,600
		cái	16	25 x 1/2"		11,100
		cái	16	25 x 3/4"		11,100
		cái	16	25 x 1"		11,100
		cái	16	32 x 3/4"		13,400
		cái	16	32 x 1"		13,500
		cái	16	32 x 1.1/4"		13,800
		cái	16	40 x 1"		23,700

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Ngoài Phun	cái	16	40 x 1.1/4"		23,700
		cái	16	40 x 1.1/2"		22,800
		cái	16	40 x 2"		25,700
		cái	16	50 x 1.1/4"		41,500
		cái	16	50 x 1.1/2"		27,900
		cái	16	50 x 2"		42,100
		cái	16	63 x 1.1/2"		48,500
		cái	16	63 x 2"		49,100
		cái	16	63 x 2.1/2"		48,300
		cái	10	75 x 2"		77,800
		cái	10	75 x 2.1/2"		73,700
		cái	10	90 x 2"		108,400
		cái	10	90 x 2.1/2"		111,900
		cái	10	90 x 3"		119,700
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Trong Phun	cái	16	20 x 1/2"		8,400
		cái	16	25 x 1/2"		12,200
		cái	16	25 x 3/4"		11,600
		cái	16	32 x 1"		17,900
		cái	16	40 x 1.1/4"		46,000
		cái	16	50 x 1.1/2"		48,700
	Phụ Kiện Nối Góc Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Phun (Nối Góc 90 độ)	cái	16	20		16,900
		cái	16	25		19,300
		cái	16	32		26,500
		cái	16	40		42,100
		cái	16	50		54,500
		cái	16	63		91,500
		cái	10	75		126,500
		cái	10	90		215,100
		cái	16	20 x 1/2"		10,000

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Ren Ngoài Phun (Nối Góc 90 độ ren ngoài)	cái	16	20 x 3/4"		10,000
		cái	16	25 x 1/2"		11,900
		cái	16	25 x 3/4"		11,300
		cái	16	32 x 1"		18,700
		cái	16	40 x 1 1/4"		33,000
		cái	16	50 x 1 1/2"		47,400
		cái	16	63 x 2"		73,400
	Phụ Kiện Ba Chạc Nối Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách		
				(Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun	cái	16	20		17,200
		cái	16	25		24,600
		cái	16	32		28,500
		cái	16	40		55,600
		cái	16	50		89,200
		cái	16	63		106,900
		cái	10	75		169,500
		cái	10	90		316,300
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun Chuyển Bậc (Tê rút, Tê giảm)	cái	16	25-20		34,400
		cái	16	32-20		46,700
		cái	16	32-25		47,300
		cái	16	40-20		56,000
		cái	16	40-25		61,500
		cái	16	40-32		57,400
		cái	16	50 – 25		68,200
		cái	16	50 – 32		86,900
		cái	16	50 – 40		84,200
		cái	16	63 – 25		96,900
		cái	16	63 – 32		98,300
		cái	16	63 – 40		102,800
		cái	16	63 – 50		104,100
		cái	10	75 – 50		205,400
		cái	10	75 – 63		186,200
		cái	10	90 – 63		331,800
		cái	10	90 – 75		356,700
	Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách		
				(Ø)		
		cái	16	32 x 1/2"		16,900
		cái	16	32 x 3/4"		16,900
		cái	16	40 x 1/2"		24,800
		cái	16	40 x 3/4"		24,800
		cái	16	50 x 1/2"		30,300
		cái	16	50 x 3/4"		30,300
		cái	16	50 x 1"		30,300
		cái	16	63 x 1/2"		43,000
		cái	16	63 x 3/4"		43,000
		cái	16	63 x 1"		43,000
		cái	16	63 x 1.1/4"		46,000
		cái	16	75 x 1/2"		54,500

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đại Khởi Thủy	cái	16	75 x 3/4"		54,500
		cái	16	75 x 1"		54,500
		cái	16	75 x 1.1/4"		57,900
		cái	16	75 x 1.1/2"		57,900
		cái	16	75 x 2"		60,200
		cái	16	90 x 1/2"		65,300
		cái	16	90 x 3/4"		65,300
		cái	16	90 x 1"		65,300
		cái	16	90 x 1.1/2"		65,300
		cái	16	90 x 1.1/4"		67,600
		cái	16	90 x 2"		67,600
		cái	16	110 x 1/2"		103,400
		cái	16	110 x 3/4"		103,400
		cái	16	110 x 1"		98,100
		cái	16	110 x 1.1/2"		91,100
		cái	16	110 x 1.1/4"		91,100
		cái	16	110 x 2"		98,100
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đại Khởi Thủy Ren Trong Đồng	cái	16	50 x 1/2"		37,000
		cái	16	50 x 3/4"		59,100
		cái	16	63 x 1/2"		58,300
		cái	16	63 x 3/4"		69,700
		cái	16	75 x 1/2"		70,800
		cái	16	90 x 3/4"		109,300
		cái	16	90 x 1/2"		107,700
		cái	16	110 x 1/2"		138,800
		cái	16	110 x 3/4"		154,500
		cái	16	50 – 20		40,300
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đại Khởi Thủy Kiểu 2	cái	16	50 – 25		45,500
		cái	16	63 – 20		52,400
		cái	16	63 – 25		57,300
		cái	16	63 – 25		57,300
	Ống PPR hai lớp chống tia cực tím và phụ kiện					
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím	m				33,100
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				58,100
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				45,500
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				56,600
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím	m				79,200
	Ống lạnh ppr Ø50 Chống tia cực tím	m				120,000
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				85,100

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Ống nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím	m	144,900
	Cút 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,700
	Cút 25 poligon chống tia cực tím	cái	8,400
	Cút 32 poligon chống tia cực tím	cái	15,000
	Cút 40 poligon chống tia cực tím	cái	22,800
	Cút 50 poligon chống tia cực tím	cái	44,800
	Chếch 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,300
	Chếch 25 poligon chống tia cực tím	cái	8,400
	Chếch 32 poligon chống tia cực tím	cái	15,000
	Chếch 40 poligon chống tia cực tím	cái	22,000
	Măng sông 20 poligon chống tia cực tím	cái	4,900
	Măng sông 25 poligon chống tia cực tím	cái	6,200
	Măng sông 32 poligon chống tia cực tím	cái	8,800
	Măng sông 40 poligon chống tia cực tím	cái	15,000
	Măng sông 50 poligon chống tia cực tím	cái	24,600
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	4,200
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	6,900
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	15,000
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	27,300
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	11,400
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	19,800
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	43,300
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	73,500
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái	7,000
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái	11,400
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái	18,900
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái	31,400
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái	57,200
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái	244,300
	Van cửa đồng 25 chống tia cực tím	cái	299,500
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	419,100
	Ống cong 20 chống tia cực tím	cái	19,300
	Ống cong 25 chống tia cực tím	cái	26,300
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	6,300
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	8,100
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	10,100
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	18,200
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	30,400
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	46,100
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	55,800
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	86,000
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	46,600
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	56,800
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	85,100
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	42,800
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	53,800
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	75,900
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	138,000
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	318,800
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	470,600

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	108,600
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	152,300
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	288,400
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	65,800
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	78,700
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	83,300
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	64,900
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	75,900
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	83,300
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	54,700
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	62,100
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	88,000
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	151,800
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4 chống tia c.tím	cái	313,700
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	117,800
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	197,800
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	273,200
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	69,000
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	87,400
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	124,700
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	170,200
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	234,600
	ống và phụ kiện PPR		
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	22,800
	Ống lạnh 25 x 2.8mm	m	39,600
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	50,800
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	70,300
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	108,400
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	180,400
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	196,400
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	308,800
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	524,400
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	30,800
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	51,600
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	74,000
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	126,000
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	196,400
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	288,000
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	404,400
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	602,800
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	820,000
	Tê đều 20	cái	6,800
	Tê đều 25	cái	11,600
	Tê đều 32	cái	18,800
	Tê đều 40	cái	31,200
	Tê đều 50	cái	57,200
	Tê đều 63	cái	106,000
	Tê đều 75	cái	171,600
	Tê đều 90	cái	268,400

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Tê đều 110	cái	286,000
	Tê thu 25-20	cái	11,100
	Tê thu 32 - 25	cái	19,800
	Tê thu 32-20	cái	19,800
	Tê thu 40-20	cái	43,200
	Tê thu 40-25	cái	43,200
	Tê thu 40-32	cái	43,200
	Tê thu 50-20	cái	73,400
	Tê thu 50-25	cái	73,400
	Tê thu 50-32	cái	73,400
	Tê thu 50-40	cái	73,400
	Tê thu 63-20	cái	132,000
	Tê thu 63-25	cái	132,000
	Tê thu 63-32	cái	132,000
	Tê thu 63-40	cái	132,000
	Tê thu 63-50	cái	132,000
	Tê thu 75-20	cái	176,800
	Tê thu 75-25	cái	176,800
	Tê thu 75-32	cái	176,800
	Tê thu 75-40	cái	176,800
	Tê thu 75-50	cái	176,800
	Tê thu 75-63	cái	176,800
	Tê thu 90-20	cái	265,800
	Tê thu 90-25	cái	265,800
	Tê thu 90-32	cái	265,800
	Tê thu 90-40	cái	265,800
	Tê thu 90-50	cái	265,800
	Tê thu 90-63	cái	265,800
	Tê thu 90-75	cái	265,800
	Tê thu 110-20	cái	453,200
	Tê thu 110-25	cái	453,200
	Tê thu 110-32	cái	453,200
	Tê thu 110-40	cái	453,200
	Tê thu 110-50	cái	453,200
	Tê thu 110-63	cái	453,200
	Tê thu 110-75	cái	453,200
	Tê thu 110-90	cái	453,200
	Chếch 45 độ Φ20	cái	5,200
	Chếch 45 độ Φ25	cái	8,400
	Chếch 45 độ Φ32	cái	15,000
	Chếch 45 độ Φ40	cái	23,000
	Chếch 45 độ Φ 50	cái	46,400
	Chếch 45 độ Φ63	cái	106,400
	Chếch 45 độ Φ75	cái	160,200
	Chếch 45 độ Φ90	cái	198,000
	Chếch 45 độ Φ110	cái	330,000
	Măng sông 20	cái	4,800
	Măng sông 25	cái	6,000
	Măng sông 32	cái	8,800

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Măng sông 40	cái	14,800
	Măng sông 50	cái	24,400
	Măng sông 63	cái	52,000
	Măng sông 75	cái	73,000
	Măng sông 90	cái	136,400
	Măng sông 110	cái	215,600
	Cút 90 Độ 20	cái	5,600
	Cút 90 Độ 25	cái	8,000
	Cút 90 Độ 32	cái	14,800
	Cút 90 Độ 40	cái	21,600
	Cút 90 Độ 50	cái	41,500
	Cút 90 Độ 63	cái	115,300
	Cút 90 Độ 75	cái	158,400
	Cút 90 Độ 90	cái	250,800
	Cút 90 Độ 110	cái	440,800
	Ổng cong 20	cái	16,800
	Ổng cong 25	cái	22,900
	Van cửa đồng 20	cái	212,400
	Van cửa đồng 25	cái	260,400
	Van cửa đồng 32	cái	364,400
	Van cửa đồng 40	cái	686,400
	Côn thu 25-20	cái	4,200
	Côn thu 32-20	cái	6,800
	Côn thu 32-25	cái	6,800
	Côn thu 40-32	cái	15,000
	Côn thu 40-25	cái	15,000
	Côn thu 40-20	cái	15,000
	Côn thu 50-20	cái	27,300
	Côn thu 50-25	cái	27,300
	Côn thu 50-32	cái	27,300
	Côn thu 50-40	cái	27,300
	Côn thu 63-20	cái	42,900
	Côn thu 63-25	cái	42,900
	Côn thu 63-32	cái	42,900
	Côn thu 63-40	cái	42,900
	Côn thu 63-50	cái	42,900
	Côn thu 75-20	cái	73,000
	Côn thu 75-25	cái	73,000
	Côn thu 75-32	cái	73,000
	Côn thu 75-40	cái	73,000
	Côn thu 75-50	cái	73,000
	Côn thu 75-63	cái	73,000
	Côn thu 90-20	cái	117,600
	Côn thu 90-25	cái	117,600
	Côn thu 90-32	cái	117,600
	Côn thu 90-40	cái	117,600
	Côn thu 90-50	cái	117,600
	Côn thu 90-63	cái	117,600
	Côn thu 90-75	cái	117,600

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Côn thu 110-20	cái	210,000
	Côn thu 110-25	cái	210,000
	Côn thu 110-32	cái	210,000
	Côn thu 110-40	cái	210,000
	Côn thu 110-50	cái	210,000
	Côn thu 110-63	cái	210,000
	Côn thu 110-75	cái	210,000
	Côn thu 110-90	cái	210,000
	Nút bịt 20	cái	5,400
	Nút bịt 25	cái	7,000
	Nút bịt 32	cái	8,800
	Nút bịt 40	cái	15,800
	Nút bịt 50	cái	26,400
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	40,100
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	48,600
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	74,800
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	40,600
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	49,400
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	74,000
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	37,200
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	46,800
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	66,000
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	120,000
	Măng sông ren trong 40x1 1/4"	cái	277,200
	Măng sông ren trong 50x1 1/2"	cái	409,200
	Măng sông ren trong 63	cái	530,800
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	94,400
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	132,400
	Racco ren trong 32x1"	cái	250,800
	Racco ren trong 40x1 1/4"	cái	426,800
	Racco ren trong 50x1 1/2"	cái	660,000
	Racco 20	cái	60,000
	Racco 25	cái	76,000
	Racco 32	cái	108,400
	Racco 40	cái	148,000
	Racco 50	cái	204,000
	Van hàm ếch 20	cái	154,000
	Van hàm ếch 25	cái	198,000
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	57,200
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	68,400
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	72,400
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	56,400
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	66,000
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	72,400
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	47,600
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	54,000
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	76,500
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	132,000
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4"	cái	272,800

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Măng sông ren ngoài 50x11/2"	cái	396,000
	Măng sông ren ngoài 63	cái	695,200
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	102,400
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	172,000
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	237,600
	Racco ren ngoài 40x11/4"	cái	422,400
	Racco ren ngoài 50x11/2"	cái	660,000
	Van inox 3 cạnh 20	cái	281,600
	Van inox 3 cạnh 25	cái	334,400
3	Van lật ngăn mùi - Công ty TNHH Vinh Gia Phát		
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái	786,436
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái	1,048,582
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái	1,310,727
4	ống nhựa HDPE Công ty Santo; Công ty Winco		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	10,496
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	12,218
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	17,548
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	24,026
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	34,850
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	45,346
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	52,152
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	64,042
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	99,548
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	135,956
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	202,704
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	242,310
5	Bồn nước Tân á Đại thành		
	Bồn inox		Loại bồn ngang Loại bồn đứng
	310 lít	cái	2,000,000 1,900,000
	500 lít	cái	2,600,000 2,535,000
	700 lít	cái	3,200,000 3,135,000
	1.000 lít	cái	4,050,000 3,989,000
	1.200 lít	cái	5,100,000 5,000,000
	1.300 lít	cái	5,420,000 5,320,000
	1.500 lít	cái	6,500,000 6,400,000
	2.000 lít	cái	8,600,000 8,500,000
	2.500 lít	cái	10,600,000 10,400,000
	3.000 lít	cái	12,600,000 12,400,000
	3.500 lít	cái	13,800,000 13,500,000
	4.000 lít	cái	16,000,000 15,500,000
	4.500 lít	cái	18,500,000 17,500,000
	5.000 lít	cái	20,500,000 19,500,000
	10.000 lít	cái	46,000,000 41,000,000
	Bồn nhựa các loại		Loại bồn ngang Loại bồn đứng
	TA 300 EX	cái	1,200,000 1,100,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	TA 400 EX	cái	1,500,000 1,400,000
	TA 500 EX	cái	1,700,000 1,600,000
	TA 700 EX	cái	2,200,000 2,100,000
	TA 1000 EX	cái	3,200,000 2,800,000
	TA 1500 EX	cái	5,000,000 4,000,000
	TA 2000 EX	cái	6,800,000 5,500,000
	TA 3000 EX	cái	7,800,000
	TA 4000 EX	cái	10,500,000
	TA 5000 EX	cái	13,500,000
	TA 10000 EX	cái	29,000,000
6	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	bộ	1,737,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	bộ	1,899,000
	Bồn cầu 2 khối CD1325	bộ	1,926,000
	Bồn cầu 2 khối CD1320	bộ	2,475,000
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	bộ	1,899,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	bộ	2,043,000
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	bộ	2,097,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	bộ	2,241,000
	Bàn cầu xôm : C1230	bộ	783,000
	Bàn cầu xôm : C1250	bộ	864,000
	Van xả BF523 (mẫu mới thay mẫu BF446)	bộ	2,196,000
	Bàn cầu xôm: CS1230	bộ	1,413,000
	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	bộ	558,000
	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	bộ	846,000
	Tiểu nam UA0283 (không gồm van xả)	bộ	5,967,000
	Tiểu nam: UA0282 (không gồm van xả)	bộ	2,070,000
	Van xả nhấn : BF410	bộ	549,000
	Van xả nhấn : BF412G	bộ	828,000
	Van xả cảm ứng : A657DC	bộ	1,665,000
	Van xả cảm ứng : A654	bộ	3,681,000
	Tiểu nữ B1031+ vòi xịt B183C Caesar	bộ	3,492,000
	Chậu treo tường : L2152S	bộ	981,000
	Chân chậu P2443/P2445	bộ	459,000
	Chậu treo tường : L2140	bộ	414,000
	Chậu dương bàn : L5018	bộ	765,000
	Chậu dương bàn: L5019	bộ	846,000
	Chậu âm bàn : L5115	bộ	747,000
	Chậu âm bàn L5113	bộ	810,000
	Vòi chậu lạnh : B109CU	bộ	792,000
	Vòi chậu lạnh : B053CU	bộ	936,000
	Vòi chậu lạnh : B104C	bộ	423,000
	Bộ xả nhấn nhựa : BF605	bộ	216,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Bộ xả ty nhựa : BF606	bộ	252,000
	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	bộ	873,000
	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	bộ	792,000
	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	bộ	945,000
	Sen tắm nóng lạnh S123C	bộ	1,089,000
	Sen tắm nóng lạnh S383C	bộ	963,000
	Sen tắm nóng lạnh S360CP	bộ	1,089,000
	Sen tắm nóng lạnh S493C	bộ	1,251,000
	Vòi sen lạnh S063C	bộ	783,000
	Xịt xí nhựa BS304A	bộ	234,000
	Xịt xí xi BS304CW	bộ	369,000
	Lô giấy Q7304V	cái	225,000
	Thanh treo khăn Q7301V	cái	252,000
	Móc áo ST857	cái	297,000
	Kệ kính Q7300V	cái	288,000
	Bộ phụ kiện Q940A6	bộ	576,000
	Gương M113	cái	275,000
	Gương M114	cái	442,000
	Thoát sàn ST1212L	cái	180,000
	Thoát sàn ST1414L	cái	225,000
	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	cái	2,152,000
	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	cái	2,319,000
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000
	Chân chậu I Nax	bộ	380,000
	Vòi rửa gặt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gặt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	bộ	1,407,000
	Xí xồm Viglacera không kết giặt	bộ	390,000
	Xí xồm Viglacera có kết giặt	bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	bộ	1,600,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	bộ	250,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	bộ	1,200,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	bộ	1,250,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gặt của Italy	bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	bộ	40,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Pizenza 20L V30EL	bộ	2,275,455
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	G-ơng Thái lan 7 chi tiết	bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 môn Viglacera	bộ	400,000
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	bộ	615,000
	G-ơng Viglacera 450x600	Cái	210,000
	G-ơng Caesar loại 450x600	Cái	250,000
7	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000
	Bàn cầu trẻ em: CT1026		1,600,000
8	Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải và Công ty TNHH ĐT XD Trần Châu	Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m T-H5	230,000
		m TC-H10	235,000
		m C-H30+XB80	251,000
	Gối cống D300	cái Gối cống D300	77,000
		m T-H5	311,000
	Cống tròn ly tâm D400	m TC-H10	339,000
		m C-H30+XB80	405,000
		cái Gối cống D400	81,000
	Cống tròn ly tâm D500	m T-H5	446,000
		m TC-H10	527,000
		m C-H30+XB80	594,000
		cái Gối cống D500	128,000
	Cống tròn ly tâm D600	m T-H5	534,000
		m TC-H10	639,000
		m C-H30+XB80	676,000
		cái Gối cống D600	181,000
	Cống tròn ly tâm D800	m T-H5	785,000
		m TC-H10	925,000
		m C-H30+XB80	1,200,000
		cái Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m T-H5	950,000
		m TC-H10	1,211,000
		m C-H30+XB80	1,404,000
		cái Gối cống D1000	295,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,683,000
		m	TC-H10	1,845,000
		m	C-H30+XB80	1,922,000
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	360,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,579,000
		m	TC-H10	2,747,000
		m	C-H30+XB80	3,044,000
	Gối cống D1500	cái	Gối cống D1500	446,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	4,604,000
		m	TC-H10	4,772,000
		m	C-H30+XB80	5,083,000
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000	653,000
9	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên ph- ơng tiện bên mua)		Cấp tải trọng	
	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m	m	Via hè	2,640,000
		m	Chịu lực	3,600,000
	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m	m	Via hè	3,040,000
		m	Chịu lực	4,000,000
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Via hè	4,640,000
		m	Chịu lực	5,760,000
	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m	m	Via hè	6,800,000
		m	Chịu lực	8,400,000
	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m	m	Via hè	10,400,000
		m	Chịu lực	12,400,000
	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m	m	Via hè	14,400,000
		m	Chịu lực	17,600,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (1600x1600x1m)	cái	Chịu lực	10,000,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2000x2000x1m)	cái	Chịu lực	13,200,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2500x2500x1m)	cái	Chịu lực	24,000,000
	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,200,000
		cái	Chịu lực	2,592,000
	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,576,000
		cái	Chịu lực	3,224,000
10	M- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên ph- ơng tiện bên mua)			
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 300x400	md		390,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x500	md		460,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x600	md		550,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x700	md		730,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x800	md		785,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x900	md		915,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 900x1000	md	1,030,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,122,000
	Mương hộp BTCT M300-H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,304,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,572,500
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,882,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,142,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,482,000
11	Hào kỹ thuật của công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên ph- ơng tiện bên mua)		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	md	779,000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	md	1,180,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, THIẾT BỊ PCCC THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	3,258,500
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	bộ	4,122,050
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	bộ	4,268,350
	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	bộ	10,565,900
	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	bộ	10,841,400
	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	bộ	12,079,250
	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	bộ	12,389,900
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh	bộ	1,667,250
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh	bộ	2,408,250
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh	bộ	3,872,200
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh	bộ	5,156,600
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh	bộ	6,453,350
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh	bộ	8,385,650
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 30hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	2,673,300
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 40hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	3,309,800
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 50hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	3,946,300
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 30hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	5,664,850
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 40hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	6,237,700
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 50hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	6,683,250
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.18mm, 200m, SECO-Germany Standard	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 200m ACAX-China (TC Châu Âu) mềm	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x1/0.5mm, 200m INSUN-China (TC Châu Âu) cứng	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 500m SangJin/Hàn Quốc	cuộn	911,050
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	5,700
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	6,650
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 13.000)	m	6,650
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 16.000)	m	8,550
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x1.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	8,550
	Cáp điều khiển 2x2.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	11,400

1	2	3	4
	Cáp tín hiệu điều khiển chống cháy, 2 lõi, 2x1.0mm ² , LS-UFRS-02-100-VF	m	10,450
	Cáp chống cháy 2 lớp mica PVC/FR PVC Cu 2C x 1.5mm ² BS 6387, LS/VN	m	14,250
	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	108,300
	Bình chữa cháy VN MFZL2	bình	121,600
	Bình chữa cháy VN MFZ4	bình	148,200
	Bình chữa cháy VN MFZ8	bình	198,550
	Bình khí CO ₂ TQ MT2	bình	243,200
	Bình khí CO ₂ TQ MT3	bình	259,350
	Bình khí CO ₂ TQ MT5	bình	394,250
	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)	bình	304,000
	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	bình	310,650
	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	bình	317,300
	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	bình	330,600
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	bình	195,700
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	bình	212,800
	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	148,200
	Giá treo bình cứu hỏa ba	cái	169,100
	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	101,650
	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái	117,800
	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	145,350
	Đầu dò khói quang địa chỉ	cái	350,550
	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	cái	312,550
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	cái	312,550
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	cái	312,550
	Đầu dò khói quang 24VDC	cái	114,950
	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network	cái	147,250
	Đầu dò nhiệt gia tăng	cái	47,500
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	cái	50,350
	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	cái	185,250
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	cái	63,650
	Còi báo cháy 12/24VDC	cái	74,100
	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	cái	114,950
	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	cái	128,250
	Đèn báo cháy 24VDC	cái	40,850
	Nút ấn vuông bề kính	cái	57,000
	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	cái	40,850
	Đèn thoát hiểm EXIT	cái	87,400
	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	cái	148,200
	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	cái	154,850
	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	cái	202,350
	Đèn sự cố Orenna	cái	222,300
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	276,450
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	cuộn	304,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	cuộn	232,750
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	cuộn	209,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	cuộn	431,300
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	cuộn	498,750
	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	111,150

1	2	3	4
	Tủ đựng vòi 450x650x200	cái	134,900
	Tủ đựng vòi 500x700x220	cái	215,650
	Hộp đựng bình 400x500x180	cái	169,100
	Hộp đựng bình 500x600x180	cái	209,000
	Lăng phun D65	cái	72,200
	Lăng phun D50	cái	65,550
	Khớp nối đồng DN65	cái	55,100
	Khớp nối đồng DN50	cái	45,600
	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1,214,100
	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	trụ	1,281,550
	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	trụ	4,971,350
	Họng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	393,300
	Họng tiếp nước 2 cửa DN65	cái	564,300
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	cái	10,450
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	cái	17,100
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	cái	54,150
	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	cái	169,100
	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	cái	134,900
	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm	bộ	40,850
	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm	bộ	47,500
	Cắm lửa + cắm thuốc	bộ	21,850
	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	3,135,000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	cái	3,918,750
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	cái	4,773,750
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	cái	6,270,000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	cái	7,338,750
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	cái	6,341,250
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-24,5m)	cái	7,552,500
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	cái	10,687,500
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	cái	11,756,250
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	cái	12,468,750
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	cái	13,893,750
	Máy bơm PCCC hãng SIX TEAM - nhập khẩu italia		
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 37kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	109,392,500
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 52kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	182,875,000
	Máy bơm trục đứng: Q=8m ³ .h; H=90m; model STVX 10-10FT; CO, CQ turkey; động cơ 4kW/3x380V/50Hz/2900RPM	cái	66,300,500
	Máy bơm PCCC hãng Inter - Việt Nam		

1	2	3	4
	máy bơm trục ngang: Model: CM65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	20,109,600
	Máy bơm trục rời Diezel Model: CA65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Động cơ : Trung Quốc Công suất : 49 Hp Tốc độ : 3000rpm Ráp trên khung hình thép VN	cái	37,756,800
	Máy bơm trục đứng Inter Model: IVM 8x16/5.5 Q= 4.8-13.2 m3/h H= 19.2-147 m Họng hút, xả : 40x40 Công suất : 4 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	5,677,200
	Máy bơm PCCC hãng EBIT Thổ Nhĩ Kỳ		
	Máy bơm điện PCCC trục ngang Q=81 m3.h, H= 79 m Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey Động cơ : 37 kw Zener Malaysia Lắp tại Vietnam	cái	108,961,200
	Máy bơm DIESEL Q=81 m3.h, H= 79 m 1 263,088,000 Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey ĐỘNG CƠ DIEZEL =52 KW SMAN Malaysia Bơm lắp trên khung thép hoàn chỉnh Việt Nam	cái	179,892,000
	Bơm trục đứng EBITT TURKEY Model: XVM 10-10/4 ; c.o Turkey Q = 8 m3.h , H = 90 m Motor 4 KW / 3x380V/ 50Hz / 2900 RPM	cái	58,140,000
	Máy bơm Pentax nhập khẩu italia		
	Máy bơm bù áp 3HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=71,5- 26,7m- Pentax/Italy nhập		10,376,850
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=96.1-43m- Pentax/Italy nhập khẩu		11,400,000
	Máy bơm bù áp 5.5HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=123,8- 61m- Pentax/Italy nhập khẩu		14,761,100
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-7.8m3/h, H=135-76.5m, EVMSG5 15F5 Ebara-Italy		19,584,250
	Máy bơm bù áp 5.5 HP, Q= 10m3/h, H=110m, EVMSG10 10N5/4.0, Ebara-Italy		23,750,000
	máy bơm Pentax CMS các loại: Model		
	CMS32B/1,5m		14,673,700
	CMS32B/2,2 m		15,200,000
	CMS32C/4m		23,333,900
	CMS40A/1,5m		15,002,400
	CMS40A/2,2m		15,499,250
	CMS40B/4m		22,383,900
	CMS50A/4m		23,136,300
	CMS32B/1,5		14,060,000
	CMS32B/2,2		14,622,400
	CMS32C/3		17,531,300
	CMS32C/4		19,482,600

1	2	3	4
	CMS32C/5,5		23,669,250
	CMS40A/1,5		14,030,550
	CMS40A/2,2		14,936,850
	CMS40A/3		16,142,400
	CMS40B/4		18,393,900
	CMS40C/5,5		25,123,700
	CMS40C/7,5		27,608,900
	CMS40C/11		38,124,450
	CMS50A/3		16,617,400
	CMS50A/4		19,153,900
	CMS50B/5,5		23,145,800
	CMS50C/7,5		23,458,350
	CMS50C/11		36,106,650
	CMS50C/15		52,772,500
	CMS50C/18,5		58,947,500
	CMS65A/5,5		24,896,650
	CMS65A/7,5		26,010,050
	CMS65B/11		36,670,000
	CMS65B/15		53,383,350
	CMS65C/18,5		59,992,500
	CMS65C/22		63,995,800
	CMS80B/11		38,155,800
	CMS80B/15		54,760,850
	CMS80B/18,5		60,970,050
	Bơm trục đứng Pentax đa tầng cánh Buồng inox 304 (Cánh Inox/ Phép): Model:		
	U5V – 200/ 7T		11,199,550
	U5V – 300/ 10T		13,007,400
	U7V – 350/ 7T		13,535,600
	U7V-300/6T		11,950,050
	U7SV-300/6T (Cánh Inox)		19,042,750
	U7V-400/8T		15,906,800
	U7SV-400/8T (Cánh Inox)		25,099,950
	U7V-550/10T		20,492,450
	U9V-550/10T		20,378,450
	U7SV-550/10T (Cánh Inox)		28,999,700
	U18V-750/8T		24,428,300
	U18V-900/9T		26,878,350
	U18LG-1000/11T		35,914,750
	U18LG-920/10T		33,821,900
	Bảng giá máy Bơm Pentax đa tầng cánh (cánh đồng, thân gang) 3F – 50Hz: Model		
	MSVA 4/7,5		59,150,800
	MSHA 4/7,5		58,791,700
	MSVA 5/9.2		76,712,500
	MSHA 5/9.2		78,653,350
	MSVA 6/11		80,838,350
	MSHA 6/11		80,458,350
	MSVA 8/15		96,431,650
	MSHA 8/15		96,064,950
	MSVB 3/11		70,802,550
	MSHB 3/11		69,037,450
	MSVB 4/15		81,835,850

1	2	3	4
	MSHB 4/15		81,415,000
	MSVB 5/18,5		91,091,700
	MSHB 5/18,5		103,577,550
	MSVB 6/22		76,589,950
	MSHB 6/22		103,197,550
	MSVC 2R1/11		68,352,500
	MSHC 2R1/11		67,490,850
	MSVC 3R/15		86,659,950
	MSHC 3R/15		85,452,500
	MSVC 3/18,5		91,342,500
	MSHC 3/18,5		90,480,850
	MSVC 4R1/22		106,406,650
	MSHC 4R1/22		105,564,950
	MSVD 2/15		76,040,850
	MSHD 2/15		75,179,200
	MSVD 3R/18,5		93,214,950
	MSHD 3R/18,5		89,680,000
	MSVD 3/22		97,802,500
	MSHD 3/22		106,617,550
	MSVD 4/30		134,357,550
	MSVD 5/37		141,774,200
	MSVC 5/30		140,857,450
	MSHC 5/30		139,975,850
	MSVC 6/37		149,516,700
	MSHC 6/37		148,694,950
	Máy bơm PCCC một số hãng khác		
	Máy bơm Diesel, Hyundai 30hp, Q=54-144 m3/h, H= 56.7-44.0m, mới 100%, Nhập khẩu		89,452,950
	Máy bơm Diesel Hyundai 50hp, Q=54-156m3/h, H=89.5- 54m, mới 100%, Nhập khẩu		100,893,800
	Máy bơm Diesel Hyundai 80hp, Q=80-240m3/h, H= 68-41m, mới 100%, Nhập khẩu		121,696,900
	Máy bơm Tohatsu, Công suất, 8.6kW/11hp- V20FS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		78,357,900
	Máy bơm Xăng Tohatsu, 30.KW/40hp- VC52AS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		111,572,750
	Máy bơm xăng Tohatsu, 44KW- VC82ASE(VE1500W)- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		128,630,950
	Máy bơm điện rời trục, đầu bơm Ebara-Indonesia, Động cơ Elektrim-Singapore, Model: EM280S-2- 125x100FSJCA, Công suất: 75kw, Q=160m3/h, H=80m, LD VN		44,379,250

BẢNG GIÁ CÂY XANH THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2		3	5
1	Danh mục cây xanh			
1	Ô Môi:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	660,000
2	Cây Kèn Hồng:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
3	Sấu:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
4	Tre vàng:	Chiều cao không tính bầu >1,5m; một thân	Cây	204,000
5	Muồng Hoa Đào:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	720,000
6	Đỗ Mai:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	780,000
7	Cây Ban Tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
8	Cây Trâm	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	540,000
9	Cây Trắc Chiều	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=3-3,5 cm	Cây	540,000
10	Cây Mỹ Nhân	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=6-8 cm	Cây	780,000
11	Cây Huỳnh Liên	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=1,5-2cm , cao >1,0m	Cây	180,000
12	Tường vi	Chiều cao không tính bầu >1,5m; đường kính cách gốc 50cm D= 2-3 cm	Cây	420,000
13	Phong Linh vàng	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính cách gốc 50cm D=2-3 cm	Cây	804,000
14	Bông Trang	Đường kính gốc 1,5cm-2cm	Cây	132,000
15	Lan lúa	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	bụi	72,000
16	Dâm Bụt	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	Cây	60,000
17	Cây Sấu	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=10-12 cm	Cây	1,200,000
18	Hoa Ban đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=11-12 cm	Cây	2,400,000
19	Cây Gạo	Cây Gạo Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính cách gốc 50cm D=15cm	Cây	3,000,000
20	Cây Bằng lăng tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; không cắt ngọn; ĐK đo cách gốc 20 cm D=7-8cm	Cây	1,250,000

21	Cây bàng đài loan lá nhỏ.	Chiều cao không tính bầu >3m; 3 tầng tán, không cụt ngọn; đường kính cách gốc 20 cm D>=8 cm	Cây	1,250,000
22	Cây Đỗ Mai:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
23	Cây Muồng Tím	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>3,5m	cây	2,400,000
24	Cây Ngọc Lan:	ĐK đo cách gốc 50cm D=7-8cm, H>=3,5m	cây	4,200,000
25	Cây Phong Linh tím:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>=3m	cây	960,000
26	Cây Phượng Vàng	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
27	Cây Sang Lê:	ĐK đo cách gốc 50cm D=30cm, H>=4,5m	cây	9,350,000
28	Cây Trắc:	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>=3,0m:	cây	3,360,000
29	Cây thông	đường kính đo cách gốc 50 cm D=5-6cm, H>3,0m	cây	600,000
30	Sò Đo Cam:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 7-8 cm	Cây	750,000
31	Bàng Đài Loan	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 20cm D=5-6 cm	Cây	750,000
32	Cây Hồng Lộc	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	143,000
33	Cây Diệp vàng	chiều cao không tính bầu >1,2m; đường kính đo cách gốc 50cm D=1,5-2cm,	Cây	88,000
34	Cây Sang Lê	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=20cm	Cây	4,400,000
35	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=22cm	Cây	4,400,000
36	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=35cm	Cây	4,950,000
37	Cây Vạn Tuế	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	1,320,000
38	Cây Ngũ Sắc	Chiều cao không tính bầu từ 0,4-0,5m	Cây	13,200
39	Cây Bạch Trinh Biển	Bầu 10cm, 2 lá trở lên, lá dài 20cm	Cây	13,200
40	Sò Đo Cam	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=4cm	Cây	385,000
41	Hoa Ban Trắng	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 8cm	Cây	1,320,000
42	Cây phượng đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=10cm-11cm	Cây	1,100,000
43	Me tây	Đường kính gốc 50cm >9cm (cây muồng tím)	Cây	1,650,000
44	Tre vàng	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	187,000
45	Trúc cần câu	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >2m, đường kính thân >1cm	Cây	165,000
46	Tre bát độ	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	165,000
47	Dừa nước	Chiều cao không tính bầu >0,8m	Cây	55,000
48	Cây Sang:	Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=15cm	Cây	6,600,000
49	Cây Long Nảo	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=2,5-3 cm	Cây	385,000
III	Danh mục vật liệu			
1	Bao PE		cái	5,000

2	Bao bố		cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống: (H 1,2m, đường kính 3cm)		cọc	40,000
5	Cọc chống: (H 1,7m, ĐK giữa cây ≥ 5 cm)		cọc	57,000
6	Cọc chống: (H 2÷3.0m, ĐK giữa cây ≥ 6 cm)		cọc	70,000
7	Cọc chống: (H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)		cọc	80,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	22,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000
14	Đất trồng cây đến chân CT		m3	240,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai: Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm		kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ (2x7x40 (cm)		cây	4,000
19	Nẹp gỗ (2x7x50 (cm)		cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m3	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân vi sinh		kg	3,000
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ 1m3 - 350kg		m3	500,000
24	Dây dù		m3	7,000
25	Dây leo (Kích thước bầu <30x30 (cm)		cây	100,000
25	Dây leo (Kích thước bầu $\geq 30 \times 30$ (cm)		cây	150,000
26	Dây nilon		kg	40,000
26	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
27	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		lít	36,620
27	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
28	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
28	Vôi bột		kg	2,000
29	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong tháng (tại hiện trường) đã có tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo hành, giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, chủng loại cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thế cây, độ tuổi...Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà	53,000
2	Đất san lấp K98	m ³		55,000
3	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
	Gạch giã đá KT (250x250x60)mm	m ²	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại nhà máy thuộc KCN Phù Việt - huyện Thạch Hà	280,000
	Gạch lục lăng hoa văn loại 2 màu xám trắng, dày 60mm, cạnh 155mm	m ²		280,000
	Bó vỉa chống trượt hình 3D KT (1.000x300x135(45))mm	m		236,000
	Tấm chắn rác hình cá Koi KT(890x295x60)mm, tải trọng 250KN	tấm		810,000
	Tấm chắn rác KT (1.000x300x80)mm, tải trọng 250KN	tấm		655,000
	Đan hồ ga KT(750x750x70)mm, Tải trọng 250KN	tấm		2,290,000
4	Gạch G-VRO		Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại nhà máy trên địa bàn xã Nam Diễn	
	Phần vật tư chính (gạch)			
	G-VRO 90: KT 90x500x250	viên		46,000
	G-VRO 115: KT 115x500x250	viên		47,300
	G-VRO 140: KT 140x500x250	viên		48,500
	G-VRO 165: KT 165x500x250	viên		50,700
	G-VRO 190: KT 190x500x250	viên		52,800
	G-VRO 2400: KT 240x500x255	viên		56,300
	Phần vật tư phụ:		Vật tư phụ bao gồm	
	G-RO 90	viên	1. Thép kê và liên kết mạch ngang gạch	4,189
	G-RO 115	viên	2. Phụ gia hóa dẻo, chống thấm vữa rót	4,369
	G-RO 140	viên	3. Bột Premix chống thấm vữa dán gạch	4,594
	G-RO 165	viên	4. nệm nhựa cân bằng khi xây	4,796
	G-RO 190	viên		4,998
	G-RO 240	viên		5,402
5	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	- PCB40	Kg	1,550	1,550
	- PCB30	Kg	1,500	1,500
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,235	1,235
	- PCB30	Kg		1,185
	- PC40	Kg	1,385	1,385
6	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
7	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
8	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
9	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg		16,009
10	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
11	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		22,610
12	Ống thép các loại			
13	Ống thép đen	Kg		21,540
14	Ống thép mạ kẽm	Kg		27,620
15	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,800,000
16	Gỗ đà chống	m ³		5,300,000
17	Gỗ xẻ xà gỗ tầu	m ³		10,000,000
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³		6,500,000
19	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		6,000,000

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
20	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	kg	15,975	15,275
	Nhũ t- ờng gốc axít 60% xá	kg	13,275	12,675
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,275	17,575

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã V- ơng Lộc	165,000
2	Cát vàng trát	m ³		185,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	53,000
5	Đất san lấp K98	m ³		55,000
6	Đá hộc	m ³		145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		150,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		145,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,565	1,565
	- PCB30	Kg	1,515	1,515
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,225	1,225
	- PCB30	Kg		1,175
	- PC40	Kg	1,375	1,375
16	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
17	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
20	Thép buột 1,0mm	Kg	22,704	
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
22	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,750,000	
24	Gỗ đà chống	m3	5,250,000	
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000	
26	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000	
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000	
28	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	15,875	15,175
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	13,175	12,575
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,175	17,475

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	145,000
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		195,000
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		160,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		175,000
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên		1,400
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên		2,100
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên		1,200
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên		4,500
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên		6,500
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m2		60,000
	Gạch lát nền, sân Terazzo 300x300x30, 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m2		70,000
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50	m2		65,000
12	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,575	1,575
	- PCB30	Kg	1,525	1,525
13	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
14	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,260	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
17	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
19	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000	
21	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000	
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000	
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000	
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000	
25	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	15,850	15,150
	Nhũ t- ờng gốc axít 60% xá	Kg	13,150	12,550
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,150	17,450

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam, Xuân Hồng	140,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Cát san lấp	m ³		85,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
13	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,580	1,580
	- PCB30	Kg	1,530	1,530
14	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
15	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,009
18	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
19	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
20	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000	
22	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000	
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000	
24	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000	
25	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000	
26	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	15,800	15,100
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	13,100	12,500
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,100	17,400

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải...	150,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Cát san lấp	m ³		85,000
6	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại nhà máy gạch không nung Xuân Lĩnh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		3,900
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		5,900
	Gạch Tezaro 400x400x40 loại 2 - TCVN 7744:2013	m2		115,000
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,585	1,585
	- PCB30	Kg	1,535	1,535
17	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
18	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
19	Thép hình			

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,887	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	15,260	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
22	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
23	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,720,000	
25	Gỗ đà chống	m3	5,220,000	
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000	
27	Gỗ xà gồ táu	m ³	10,000,000	
28	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000	
29	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	15,775	15,075
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	13,075	12,475
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,075	17,375

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Thạch Mỹ	170,000
2	Cát vàng trát	m ³		185,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	145,000
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
12	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,560	1,560
	- PCB30	Kg	1,510	1,510
13	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
14	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,009

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
17	Thép buột 1,0mm	Kg	22,704	
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
19	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000	
21	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000	
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000	
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000	
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000	
25	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,060	15,360
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	13,360	12,760
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,360	17,660

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết trên địa bàn huyện Đức Thọ	150,000
2	Cát vàng trát	m ³		165,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
6	Cát san lấp	m ³		85,000
7	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,585	1,585
	- PCB30	Kg	1,535	1,535
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,205	1,205
	- PCB30	Kg		1,155
	- PC40	Kg	1,355	1,355
8	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
9	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
10	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
11	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,009
12	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
13	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		22,610

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
14	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
15	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000	
16	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000	
17	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000	
18	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,900,000	
19	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000	
20	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	15,900	15,200
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg	13,200	12,600
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,200	17,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	150,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	51,000
6	Đá hộc	m ³		145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
20	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	15,260	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
24	Ống thép các loại			
25	Ống thép đen	Kg	21,540	
26	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000	
28	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000	
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000	
30	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,850,000	
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000	
32	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,000	15,300
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	13,300	12,700
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,300	17,600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	145,000
2	Cát vàng trát	m ³		150,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	145,000
5	Đá dăm chèn	m ³		155,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
13	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
14	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,610	1,610
	- PCB30	Kg	1,560	1,560
15	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
16	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
17	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
19	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
21	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,250,000	
23	Gỗ đà chống	m ³	4,750,000	
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,350,000	
25	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,750,000	
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,800,000	
27	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,100	15,400
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	13,400	12,800
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,400	17,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540
2	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Vũ Quang	130,000
3	Cát vàng trát	m ³		140,000
4	Cát vàng đổ bê tông	m ³		135,000
5	Đất san lấp K95	m ³		51,000
6	Đất san lấp K98	m ³		54,000
7	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
8	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,887	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,260	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
11	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
13	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4,800,000	
15	Gỗ đà chống	m3	4,850,000	

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4		
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		
17	Gỗ xà gỗ táu	m ³	8,850,000		
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,450,000		
19	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)				Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg			15,300
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg			12,700
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg			17,600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê
(Chỗ có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Khê	180,000
2	Cát vàng trát	m ³		175,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		195,000
4	Đất san lấp K95	m ³		53,000
6	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540
7	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
8	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,009
11	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
12	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		22,610
13	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		21,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg		27,620
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,350,000
15	Gỗ đà chống	m ³		4,850,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,450,000
17	Gỗ xà gỗ tầu	m ³		9,450,000

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4		
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
19	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)			Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg		16,000	15,300
	Nhũ t- ơng gốc axit 60% xá	Kg		13,300	12,700
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg		18,300	17,600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị trấn Cẩm Xuyên	260,000
2	Cát vàng trát	m ³		260,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		270,000
4	Cát san lấp	m ³		240,000
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	145,000
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		175,000
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên (Công ty TNHH Đầu t- xây dựng Trần Châu, Công ty CP Hoàng Long...)	
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,900
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,650
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²		120,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²		130,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m ²		120,000
	Gạch lát nền Rubic: KT 400x400x45	m ²		130,000

1	2	3	4	
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm		740,000
11	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,570	1,570
	- PCB30	Kg	1,520	1,520
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,270	1,270
	- PCB30	Kg		1,220
	- PC40	Kg	1,420	1,420
12	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
13	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
14	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
15	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg		16,009
16	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
17	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		22,610
18	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		21,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg		27,620
19	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,750,000
20	Gỗ đà chống	m ³		5,250,000
21	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cấu phong, mèn	m ³		5,900,000
22	Gỗ xà gồ táu	m ³		10,000,000
23	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³		6,400,000
24	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,075	15,375
	Nhũ t- ờng gốc axit 60% xá	Kg	13,375	12,775
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	kg	18,375	17,675

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm xã Kỳ Đồng	260,000
2	Cát vàng trát	m ³		260,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		270,000
4	Cát san lấp	m ³		240,000
5	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	53,000
7	Đá hộc	m ³		150,000
8	Đá dăm chèn	m ³		165,000
9	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
10	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
11	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000
14	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (0-5mm)	m ³		175,000
15	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000
16	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000
17	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
	Gạch trống cổ 2 lỗ (gạch số 8) KT 400x200x100			109,000
	Gạch trống cổ 8 lỗ KT 390x260x90			114,000
	Gạch lục giác KT 215x245x60			118,000
	Gạch con sâu KT 225x112x60			105,000
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,575	1,575
	- PCB30	Kg	1,525	1,525
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,285	1,285
	- PCB30	Kg		1,235
	- PC40	Kg	1,435	1,435
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

1	2	3	4	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
20	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,659
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,651
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,829
21	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg		16,009
22	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,704
23	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		22,610
24	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		21,540
	Ống thép mạ kẽm	Kg		27,620
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,600,000
26	Gỗ đà chống	m ³		5,100,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,800,000
28	Gỗ xà gồ tầu	m ³		10,000,000
29	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³		6,200,000
30	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,200	15,500
	Nhũ t- ờng gốc axít 60% xá	Kg	13,500	12,900
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	Kg	18,500	17,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 VÀ THÁNG 5 NĂM 2023

Khu vực: thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
5	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị xã Kỳ Anh	259,000
2	Cát vàng trát	m ³		259,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		269,000
4	Cát san lấp	m ³		239,000
5	Đất san lấp K95	m ³		53,000
6	Đất san lấp K98	m ³		55,000
7	Đá hộc	m ³		150,000
8	Đá dăm chèn	m ³		165,000
9	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
10	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
11	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		160,000
14	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000
15	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540
	Xi măng đen rời		Tháng 4	Tháng 5
	- PCB40	Kg	1,295	1,295
	- PCB30	Kg		1,245
	- PC40	Kg	1,445	1,445
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,459	15,259
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,992	15,792
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,917	15,717
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,892	15,692
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 4	Tháng 5
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	15,309	15,059
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,792	15,492
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,717	15,417
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,692	15,392
20	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,525
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,887
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,260

Công bố giá vật liệu XD Tháng 4, Tháng 5 năm 2023

5	2	3	4	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,525	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,659	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,651	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,829	
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,704	
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,610	
24	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	21,540	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	27,620	
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000	
26	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000	
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000	
28	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000	
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000	
30	Nhựa đ- ờng các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 4	Tháng 5
	Nhựa đ- ờng 60/70 xá	Kg	16,275	15,575
	Nhũ t- ờng gốc axít 60% xá	Kg	13,575	12,975
	Nhựa đ- ờng 60/70 phuy	Kg	18,575	17,875